

1. Thì Hiện Tại Đơn

- Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường

- **Khẳng định:** S + V_S/ES + O
- **Phủ định:** S + DO/DOES + NOT + V(inf) + O
- **Nghi vấn:** DO/DOES + S + V(inf) + O ?

- Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ Tobe

- **Khẳng định:** S + AM/IS/ARE + O
- **Phủ định:** S + AM/IS/ARE + NOT + O
- **Nghi vấn:** AM/IS/ARE + S + O ?

- *Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:*

➤ Thì hiện tại đơn trong câu thường có những từ sau:
Every, always, often , usually, rarely , generally,
frequently.

- *Cách dùng thì hiện tại đơn:*

- Thì hiện tại đơn nói về một sự thật hiển nhiên, một chân lý đúng. (Ex: The sun rises in the East and sets in the West.)
- Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen , một hành động thường xảy ra ở hiện tại. (Ex:I get up early every morning.)
- Để nói lên khả năng của một người (Ex : Tùng plays tennis very well.)
- Thì hiện tại đơn còn được dùng để nói về một thời gian biểu, chương trình, lịch trình...trong tương lai (EX:The football match starts at 20 o'clock.)

2. Thì hiện tại tiếp diễn

- Công thức thì hiện tại tiếp diễn:

- **Khẳng định:** S + am/ is/ are + V_ing + O

- **Phủ định:** S + am/ is/ are+ not + V_ing + O

- **Nghi vấn:** Am/is/are+S + V_ing+ O ?

- Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

➤ Thì hiện tại tiếp diễn trong câu thường có những cụm từ sau: At present, at the moment, now, right now, at, look, listen....

- Cách dùng :

- Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài trong hiện tại. (EX: She is going to school at the moment.)

- Dùng để đề nghị, cảnh báo, mệnh lệnh. (Ex: Be quiet! The baby is sleeping in the bedroom.)

- Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (Ex: I am flying to Moscow tomorrow.)

- Diễn tả sự không hài lòng hoặc phàn nàn về việc gì đó khi trong câu có “always”. (Ex: She is always coming late.)

❖ Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như : to be, see,

hear, feel, realize, seem, remember, forget,
understand, know, like, want, glance, think,
smell, love, hate... (Ex: He wants to go for a
cinema at the moment.)

3. Thì quá khứ đơn (Simple Past):

- Công thức thì quá khứ đơn đối với động từ thường
:

- **Khẳng định:** S + Vp2/ED + O
- **Phủ định:** S + did + not + V(inf) + O
- **Nghi vấn:** Did + S + V(inf) + O ?

- Công thức thì quá khứ đơn đối với động từ Tobe :

Trong trường hợp dạng bị động của thì quá khứ đơn thì các bạn có thể dùng theo công thức bên dưới:

- **Khẳng định:** S+ Were/Was + V_ed/Vp2
- **Phủ định:** S + Were/Was + V_ed/Vp2
- **Nghi vấn:** Were/Was + S + V_ed/Vp2 ?

- Dấu hiệu nhận biết:

➤ Các từ thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn:

Yesterday, ago , last night/ last week/ last month/ last year, ago(cách đây), when.

- Cách dùng:

- Dùng thì quá khứ đơn khi nói về một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. (EX: I went to the concert last week; I met him yesterday.)
- Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ (Ex: She came home, had a cup of water and went to her room without saying a word.)

- Dùng trong câu điều kiện loại 2 (EX: If I were rich, I wouldn't be living this life).
- Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ (EX: Jordan was waiting for the bus when Tim came.)

4. Thì quá khứ tiếp diễn

- Công thức

- **Khẳng định:** S + was/were + V_ing + O
- **Phủ định:** S + was/were + not + V_ing + O
- **Nghi vấn:** Was/were + S + V_ing + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có trạng từ thời gian trong quá khứ với thời điểm xác định.
- At + thời gian quá khứ (at 5 o'clock last night,...)

- At this time + thời gian quá khứ. (at this time one weeks ago, ...)
- In + năm trong quá khứ (in 2010, in 2015)
- In the past
- Khi câu có “when” nói về một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen ngang vào.

5. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect):

- Công thức

- **Khẳng định:** S + have/ has + V3/ED+ O
- **Phủ định:** S + have/ has+ NOT + V3/ED+ O
- **Nghi vấn:** Have/ has + S+ V3/ED+ O ?

- *Dấu hiệu :*

- Trong thì hiện tại đơn thường có những từ sau:
Already, not...yet, just, ever, never, since, for,
recently, before...

- *Cách dùng*

- Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có thể xảy ra trong tương lai.
(EX: John have worked for this company since 2005.)
- Nói về hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định được thời gian, và tập trung vào kết quả. (EX: I have met him several times)

6. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):

Công thức

- **Khẳng định:** S + have/ has + been + V-ing + O
- **Phủ định:** S + haven't/ hasn't + been + V-ing
- **Nghi vấn:** Have/ Has + S + been + V-ing ?

Dấu hiệu nhận biết:

➤ Trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường có các từ sau: All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, and so far, almost every day this week, in recent years.

Cách dùng:

- Dùng để nói về hành động xảy ra trong quá khứ diễn ra liên tục, tiếp tục kéo dài đến hiện tại. (EX: I have been working for 3 hours.)
- Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại. (EX: I am very tired now because I have been working hard for 10 hours.)

7. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):

Công thức dùng:

- **Khẳng định:** S + had + V3/ED + O
- **Phủ định:** S + had + not + V3/ED + O
- **Nghi vấn:** Had + S + V3/ED + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có các từ: After, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....

Cách dùng

- Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had gone to school before Nhung came.)

8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Pas Perfect Continuous):

Công thức:

- **Khẳng định:** S + had + been + V-ing + O
- **Phủ định:** S + had + not + been + V-ing
- **Nghi vấn:** Had + S + been + V-ing ?

Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu thường có: Until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng:

- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had been typing for 3 hours before I finished my work.)
- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm được xác định trong quá khứ. (EX: Phong had been playing game for 5 hours before 12pm last night)

9. Tương lai đơn (Simple Future):

Công thức:

- **Khẳng định:** S + shall/will + V(infinitive) + O
- **Phủ định:** S + shall/will + not + V(infinitive) + O
- **Nghi vấn:** Shall/will+S + V(infinitive) + O ?

Dấu hiệu:

- Trong câu thường có: tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year, in + thời gian...

Cách dùng:

- Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói. (EX: Are you going to the Cinema? I will go with you.)
- Nói về một dự đoán không có căn cứ. (EX: I think he will come to the party.)
- Khi muốn yêu cầu, đề nghị. (EX: Will you please bring me a cellphone?)

10. Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous):

Công thức:

- **Khẳng định:** S + shall/will + be + V-ing + O
- **Phủ định:** S + shall/will + not + be + V-ing
- **Nghi vấn:** Shall/Will + S + be + V-ing ?

Dấu hiệu:

- Trong câu thường có các cụm từ: next year, next week, next time, in the future, and soon.

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định. (EX: At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.)
- Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác chen vào. (EX: When you come tomorrow, they will be playing football.)

11. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect) :

Công thức:

- **Khẳng định:** S + shall/will + have + V3/ED
- **Phủ định:** S + shall/will + not + have + V3/ED
- **Nghi vấn:** Shall/Will + S + have + V3/ED ?

Dấu hiệu:

- By + thời gian tương lai, By the end of + thời gian trong tương lai, by the time ...
- Before + thời gian tương lai

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai. (EX: I will have finished my job before 7 o'clock this evening.)
- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai. (EX: I will have done the exercise before the teacher come tomorrow.)

12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):

Công thức dùng:

- **Khẳng định:** S + shall/will + have been + V-ing + O
- **Phủ định:** S + shall/will not/ won't + have + been + V-ing
- **Nghi vấn:** Shall/Will + S + have been + V-ing + O ?

Dấu hiệu:

- For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai

EX: for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay)

Cách dùng:

- Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời

gian nhất định. EX: I will have been working in company for 10 year by the end of next year.